

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo
dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội Khóa XIII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Kết luận số 121-KL/TU ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa I), nhiệm kỳ 2025-2030 tại Hội nghị lần thứ 12;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1471/TTr-SGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, V2.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong những năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo cùng các địa phương trong tỉnh đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Bên cạnh việc thực hiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá, triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018, tỉnh Gia Lai đã tập trung đầu tư tăng cường các điều kiện về cơ sở vật chất (CSVC), thiết bị dạy học (TBDH) nhằm nâng cao chất lượng, thực hiện mục tiêu giáo dục và đào tạo. Trong giai đoạn 2021 - 2025, CSVC và TBDH của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh từng bước được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa và chuẩn hóa.

Tuy nhiên, đến nay, phần lớn các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện CSVC, TBDH để triển khai hiệu quả, đồng bộ Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, nhất là đối với các cơ sở giáo dục tại địa bàn nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Đồng thời, để đảm bảo thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao tỷ lệ huy động trẻ mầm non, mẫu giáo ra lớp và tỷ lệ phổ cập giáo dục các cấp học phổ thông; nhu cầu bổ sung phòng học, phòng học bộ môn, TBDH nhằm triển khai đồng bộ Chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày... là cần thiết.

Vì vậy, việc xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030 nhằm bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả trong đầu tư và huy động, bố trí nguồn lực thực hiện, góp phần quan trọng tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh, thực hiện mục tiêu đột phá phát triển giáo dục

và đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị.

B. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH⁽¹⁾

Năm học 2025-2026, toàn ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh có 1.283 cơ sở giáo dục (1.899 điểm trường) với 21.481 lớp, 725.235 học sinh mầm non, phổ thông công lập, cụ thể:

- Cấp học Mầm non (MN): có 379 trường với 1.097 điểm trường, 3.772 lớp (316 lớp nhóm trẻ từ 3 đến 5 tuổi, 3.456 lớp mẫu giáo), 106.773 trẻ.
- Cấp Tiểu học (TH): Có 406 trường với 615 điểm trường, 9.562 lớp, 290.085 học sinh.
- Cấp Trung học cơ sở (THCS): Có 380 trường (gồm 298 trường THCS, 82 trường TH và THCS), với 187 điểm trường, 5.424 lớp, 212.479 học sinh.
- Cấp Trung học phổ thông (THPT): Có 102 trường (gồm 94 trường THPT, 08 trường THCS và THPT) với 2.548 lớp 109.776 học sinh.
- Giáo dục thường xuyên (GDTX): có 16 trung tâm, gồm 01 Trung tâm GDTX; 15 trung tâm GDNN và GDTX; 23 cơ sở đào tạo (cấp THPT có 171 lớp, 6.046 học viên; cấp THCS có 4 lớp, 76 học viên). Liên kết đào tạo trung cấp nghề với 104 lớp, 2.866 học viên.

II. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Mầm non

1.1. Cơ sở vật chất

- Khối hành chính quản trị: 379 phòng hiệu trưởng, 429 phòng phó hiệu trưởng, 260 phòng làm việc văn phòng, 180 phòng nhân viên, 244 phòng bảo vệ, 641 khu vệ sinh, 383 nhà để xe.

- Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: 3.799 phòng học/3.721 lớp (trong đó, có 2.858 phòng kiên cố/3.721 lớp (76,8%); 941 phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, tạm); 132 phòng Giáo dục thể chất/379 trường (34,8%); 200 phòng Giáo dục nghệ thuật/379 trường (52,7%); 73 phòng làm quen Tin học, Ngoại ngữ/379 trường (19,2%).

- Khối phụ trợ: 188 phòng họp/379 trường (49,6%); 270 phòng y tế/379 trường (71,2%); 266 nhà kho/379 trường (70,1%).

⁽¹⁾ Không bao gồm các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Với hiện trạng CSVC nêu trên, toàn tỉnh có 118 trường MN đạt chuẩn CSVC Mức tối thiểu, 237 trường đạt Mức độ 1, 24 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1.2. Thiết bị dạy học

Tính chung trong tổng số 379 trường MN, hiện có 2.266 bộ thiết bị đồ dùng/3.721 lớp (bình quân 0,6 bộ/lớp); 2.223 bộ TBDH tối thiểu, đồ chơi và học liệu/3.721 lớp (bình quân 0,6 bộ/lớp).

2. Tiểu học

2.1. Cơ sở vật chất

- Khối hành chính quản trị: 410 phòng hiệu trưởng, 515 phòng phó hiệu trưởng, 356 phòng làm việc văn phòng, 298 phòng bảo vệ, 646 khu vệ sinh, 549 nhà để xe.

- Khối phòng học tập: 9.888 phòng học/9.562 lớp (trong đó, có 7.882 phòng kiên cố/9.562 lớp (82,4%); 1.261 phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, tạm); phòng học bộ môn: 261 phòng môn Âm nhạc/405 trường, tỷ lệ 64,4%, 230 phòng môn Mỹ thuật/405 trường, tỷ lệ 56,7%, 133 phòng môn Khoa học công nghệ/405 trường, tỷ lệ 32,8%, 487 phòng môn Tin học/405 trường, tỷ lệ 120,2%, 249 phòng môn Ngoại ngữ và phòng đa chức năng/405 trường, tỷ lệ 61,4%⁽²⁾.

- Khối phòng hỗ trợ học tập có 471 thư viện, 311 phòng thiết bị giáo dục, 118 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập, 147 phòng truyền thống, 297 phòng Đội TNTP Hồ Chí Minh.

- Khối phụ trợ: 346 phòng họp/406 trường, tỷ lệ 85,2%; 320 phòng y tế/406 trường, tỷ lệ 78,8%; 260 nhà kho/405 trường, tỷ lệ 64%; 614 khu để xe học sinh, 545 khu vệ sinh học sinh.

Với hiện trạng CSVC nêu trên, toàn tỉnh có 178 trường đạt Mức tối thiểu; 146 trường tiểu học đạt Mức độ 1; 72 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2.2. Thiết bị dạy học

Tính chung trong tổng số 406 trường TH, hiện có 8.654 bộ TBDH của 13 môn học/11.033 lớp (bình quân 0,8 bộ/lớp); 1.006 bộ thiết bị đồ dùng chung/406 trường, bình quân 2,48 bộ/trường.

3. Trung học cơ sở

⁽²⁾ Theo quy định, trường có từ 20 lớp trở lên có 02 phòng Ngoại ngữ, 02 phòng Tin học (áp dụng cho các cấp học phổ thông).

3.1. Cơ sở vật chất

- Khối hành chính quản trị: có 311 phòng hiệu trưởng, 351 phòng phó hiệu trưởng, 274 phòng làm việc văn phòng, 232 phòng bảo vệ, 373 khu vệ sinh, 285 nhà để xe.

- Khối phòng học tập: 4.011 phòng học/5.424 lớp, tỷ lệ 73,9% (trong đó, có 3.785 phòng kiên cố/5.424 lớp (69,7%); 226 phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, tạm); phòng học bộ môn: 180 phòng môn Âm nhạc/380 trường (47,3%); 139 phòng môn Mỹ thuật/380 trường (36,5%); 224 phòng môn Công nghệ/380 trường (58,9%); 278 phòng môn Khoa học tự nhiên/380 trường (73,1%); 357 phòng môn Tin học/380 trường (93,9%); 319 phòng môn Ngoại ngữ và phòng đa chức năng/380 trường (83,9%).

- Khối phòng hỗ trợ học tập: 337 thư viện/380 trường (88,6%), 272 phòng thiết bị giáo dục/380 trường (71,6%), 126 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập/380 trường (33,2%), 163 phòng truyền thống/380 trường (42,9%), 241 phòng Đoàn - Đội/380 trường (63,4%).

- Khối phụ trợ: 265 phòng họp/380 trường (69,7%), 290 phòng các tổ chuyên môn/380 trường (76,3%), 227 phòng y tế/380 trường (59,7%), 194 nhà kho/380 trường (51%), 414 khu để xe học sinh, 454 khu vệ sinh học sinh.

Với hiện trạng CSVC nêu trên, toàn tỉnh có 194 trường đạt Mức tối thiểu; 154 trường đạt Mức độ 1; 32 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3.2. Thiết bị dạy học

Tính chung trong tổng số 380 trường THCS, hiện có 4.481 bộ TBDH của 12 môn học/5.424 lớp (bình quân 0,8 bộ/lớp); 351 bộ thiết bị dùng chung/380 trường, bình quân 0,9 bộ/trường.

4. Cấp Trung học phổ thông

4.1. Cơ sở vật chất

- Khối hành chính quản trị: 96 phòng hiệu trưởng, 171 phòng phó hiệu trưởng, 96 phòng làm việc văn phòng, 93 phòng bảo vệ, 139 khu vệ sinh giáo viên, 94 nhà để xe giáo viên.

- Khối phòng học tập: 2.236 phòng học/2.548 lớp, tỷ lệ 87,7% (trong đó có 2.234 phòng kiên cố/2.548 lớp (87,6%); 02 phòng bán kiên cố); phòng học bộ môn: 91 phòng môn Vật lý/102 trường (89,2%); 90 phòng môn Hóa học/102 trường (88,2%); 88 phòng môn Sinh học/102 trường (86,2%); 06 phòng môn Công nghệ/102 trường (5,8%); 148 phòng môn Tin học/102 trường (145%); 156

phòng môn ngoại ngữ và phòng đa chức năng/102 trường (152%).

- Khối hỗ trợ học tập: 87 thư viện/102 trường (85,2%), 45 phòng thiết bị giáo dục/102 trường (44,1%), 39 phòng tư vấn tâm lý học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập/102 trường (38,2%), 41 phòng truyền thống/102 trường (40,1%), 81 phòng Đoàn TNCS Hồ Chí Minh/102 trường (79,4%).

- Khối phụ trợ có 96 phòng hợp/102 trường (94,1%), 92 phòng các tổ chuyên môn/102 trường (90,1%), 75 phòng y tế/102 trường (73,5%), 56 nhà kho/102 trường (54,9%), 142 khu để xe học sinh, 209 khu vệ sinh học sinh.

Với hiện trạng CSVC nêu trên, toàn tỉnh có 45 trường đạt Mức tối thiểu, 51 trường đạt Mức độ 1, 06 trường đạt Mức độ 2 theo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4.2. Thiết bị dạy học

Tính chung trong tổng số 102 trường THPT, hiện có 1.868 bộ TBDH của 12 môn học/2.548 lớp (bình quân 0,7 bộ/lớp); 159 bộ thiết bị dùng chung/102 trường (bình quân 1,5 bộ/trường).

5. Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

5.1. Cơ sở vật chất

- Khối hành chính quản trị: 16 phòng giám đốc, 25 phòng phó giám đốc, 14 phòng làm việc văn phòng, 14 phòng bảo vệ, 14 khu vệ sinh giáo viên, 16 nhà để xe giáo viên.

- Khối phòng học tập: 264 phòng/180 lớp (bình quân 1,46 phòng/lớp); phòng học bộ môn: 04 phòng môn Vật lý; 06 phòng môn Hóa học; 03 phòng môn Sinh học; 04 phòng môn Công nghệ; 26 phòng môn Tin học; 07 phòng môn Ngoại ngữ.

- Khối hỗ trợ học tập: 08 thư viện, 07 phòng thiết bị giáo dục, 07 phòng truyền thống, 07 phòng Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

- Khối phụ trợ có 18 phòng hợp, 25 phòng các tổ chuyên môn, 05 phòng y tế trường học, 18 nhà kho, 16 khu để xe học sinh, 33 khu vệ sinh học viên.

5.2. Thiết bị dạy học

Tính chung trong tổng số 16 cơ sở GDTX, hiện có 15 bộ TBDH của 12 môn học/180 lớp (bình quân 0,08 bộ/lớp); 15 bộ thiết bị dùng chung/16 trung tâm, bình quân 0,9 bộ/trung tâm.

6. Đánh giá chung

6.1. Kết quả đạt được

- Thời gian qua, được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh và sự nỗ lực của các

cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh, sự tham gia tích cực của toàn xã hội; CSVC, TBDH của các cơ sở giáo dục được đầu tư xây dựng ngày càng khang trang, hiện đại, các điều kiện phục vụ tổ chức dạy học từng bước được nâng cao.

- Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn tỉnh có 980/1.267 trường MN, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 77,35% (trong đó MN: 271/379 trường, đạt tỷ lệ 71,5%; TH: 338/406 trường, đạt tỷ lệ 83,25%; THCS: 299/380 trường, đạt tỷ lệ 78,42%; THPT: 73/102 trường, đạt tỷ lệ 71,56%).

6.2. Hạn chế, tồn tại

- Mặc dù tổng số phòng học so với số lớp đạt tỷ lệ chung cơ bản đáp ứng với nhu cầu 01 phòng/lớp (toàn tỉnh có 19.972 phòng học/21.435 lớp, bình quân 0,9 phòng/lớp), nhưng phòng học giữa các trường, các cấp học có sự thừa – thiếu cục bộ; trong đó số phòng học bán kiên cố, phòng học tạm, phòng học mượn của các công sở chiếm tỷ lệ cao (2.430 phòng học bán kiên cố, phòng học tạm, mượn/tổng số 19.972 phòng, chiếm tỷ lệ 12,2%). Ngoài ra, còn có nhiều phòng học kiên cố được xây dựng từ nhiều năm trước không đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích so với số học sinh trong lớp.

- Đối với phòng học bộ môn, đặc biệt là phòng học các môn Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ còn thiếu so với nhu cầu. Một số trường học chưa có khối nhà hành chính quản trị hoặc có nhưng chưa đủ các phòng chức năng theo quy định nên gặp nhiều khó khăn trong quản lý và tổ chức hoạt động.

6.3. Nguyên nhân

- Do địa bàn rộng, hệ thống trường, lớp trải khắp trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là các trường nằm rải rác tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Nhiều trường học có cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng từ nhiều năm trước với quy mô nhỏ lẻ đã xuống cấp; phòng học, phòng học bộ môn, các phòng hành chính quản trị... có diện tích không đáp ứng với quy chuẩn hiện hành.

- Nguồn ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn (nhất là đối với tỉnh Gia Lai trước sáp nhập); kết quả thực hiện các kế hoạch/đề án tăng cường CSVC, TBDH chưa thực sự đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đồng bộ về CSVC, TBDH để triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Vì vậy, đến nay, CSVC, TBDH của các trường học trên địa bàn tỉnh vẫn còn thiếu, chưa đảm bảo so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

C. NỘI DUNG ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. PHẠM VI, MỤC TIÊU

1. Phạm vi

Các cơ sở giáo dục công lập, gồm các trường mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh trừ các cơ sở giáo dục công lập thuộc các dự án, đề án khác:

- Dự án đầu tư xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 07 xã biên giới;
- Đề án phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030;
- Đề án củng cố, phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu

- Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đồng bộ, đạt chuẩn tối thiểu trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm các điều kiện để triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; thực hiện mục tiêu phổ cập mẫu giáo cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, dạy học 2 buổi/ngày đối với các cấp học phổ thông; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, có chất lượng tới mọi đối tượng học sinh, đặc biệt là học sinh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục xây dựng thay thế các phòng học đang mượn các công sở; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại.

- Đầu tư xây dựng bổ sung đủ số phòng học đạt chuẩn 1 lớp/1 phòng đối với cấp mầm non và tiểu học; đủ số phòng phục vụ học tập, phòng bộ môn và thư viện đối với cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông với lộ trình phù hợp.

- Mua sắm bổ sung đủ thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non và phổ thông (không bao gồm thiết bị giáo dục STEM được thực hiện theo Đề án riêng), bảo đảm đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra và chuyển đổi số trong giáo dục.

- Đảm bảo có ít nhất 80,5% trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, trong đó trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia từ 82% trở lên.

II. NHU CẦU ĐẦU TƯ

1. Giáo dục mầm non

1.1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Đầu tư xây dựng mới 500 phòng học thay thế phòng học bán kiên cố, phòng học mượn⁽³⁾, phòng học hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp.

- Đầu tư xây dựng bổ sung:

+ Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em: xây dựng mới 1.048 phòng học (đáp ứng số trẻ tăng thêm do huy động phổ cập giáo dục cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi); 97 phòng đa năng (kết hợp Giáo dục thể chất và Giáo dục nghệ thuật); 55 nhà bếp, nhà ăn và kho bếp; 90 thư viện; 29 phòng làm quen Tin học - Ngoại ngữ.

+ Khối hành chính quản trị: xây dựng mới 116 phòng làm việc văn phòng; 201 phòng nhân viên, 139 nhà bảo vệ; 35 nhà vệ sinh giáo viên, 78 nhà xe giáo viên.

+ Khối phụ trợ: xây dựng mới 186 phòng họp, 103 phòng y tế, 178 nhà kho; các hạng mục phụ trợ, nâng cấp các công trình hiện trạng.

1.2. Mua sắm thiết bị dạy học

Mua sắm bổ sung: 2.261 bộ đồ dùng và 1.650 bộ thiết bị dạy học, 560 bộ đồ chơi ngoài trời theo chương trình.

2. Giáo dục tiểu học

2.1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Đầu tư xây dựng mới 868 phòng học thay thế phòng học bán kiên cố, phòng học mượn, phòng học hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp⁽⁴⁾.

- Đầu tư xây dựng bổ sung:

+ Khối phòng học tập: xây dựng mới 620 phòng học⁽⁵⁾; 1.207 phòng học bộ môn (các môn: Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học, Ngoại ngữ, Công nghệ), 380 phòng STEM⁽⁶⁾.

+ Khối phòng hỗ trợ học tập: xây dựng mới 129 phòng thiết bị giáo dục, 230 phòng truyền thống (kết hợp phòng Đội TNTP Hồ Chí Minh và phòng tư vấn tâm lý, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập); 40 thư viện.

+ Khối hành chính quản trị: xây dựng mới 95 phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; 90 phòng làm việc văn phòng; 142 nhà bảo vệ; 52 nhà vệ sinh giáo viên; 44 nhà xe giáo viên.

⁽³⁾ Không xây dựng thay thế hơn 400 phòng học bán kiên cố tại các điểm trường thực hiện sáp nhập.

⁽⁴⁾ Không xây dựng thay thế hơn 390 phòng học bán kiên cố tại các điểm trường lẻ thực hiện sáp nhập.

⁽⁵⁾ Bổ sung hiện trạng thiếu để đảm bảo 1 lớp/1 phòng: 270 phòng; bổ sung 350 phòng học tăng lên do để đáp ứng sáp nhập, giải thể 131 điểm trường lẻ.

⁽⁶⁾ Các trường đã có phòng đa chức năng chuyển đổi công năng thành phòng STEM

+ Khối phụ trợ: xây dựng mới 93 phòng học; 112 phòng y tế; 190 nhà kho; 76 nhà xe học sinh; 48 nhà vệ sinh học sinh.

+ Khối phục vụ sinh hoạt: xây dựng mới 15 nhà bếp, nhà ăn, kho bếp; 171 phòng nhà ở công vụ; các hạng mục phụ trợ, nâng cấp các công trình hiện trạng.

2.2. Mua sắm thiết bị dạy học

Mua sắm 14.604 bộ thiết bị dạy học của 13 môn học; 1.252 bộ thiết bị dùng chung; 609 bộ thiết bị phòng học (bàn, ghế, bảng, Ti vi...); 8.820 bộ máy tính cho phòng học môn Tin học; 260 bộ thiết bị phòng học môn Ngoại ngữ.

3. Giáo dục trung học (THCS, THPT) và giáo dục thường xuyên

3.1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất

- Kiên cố hóa trường, lớp học: xây dựng mới 268 phòng học thay thế phòng học bán kiên cố, phòng học học mượn, phòng học hết niên hạn sử dụng đã xuống cấp⁽⁷⁾.

- Đầu tư xây dựng bổ sung:

+ Khối phòng học tập: xây dựng mới 1.930 phòng học⁽⁸⁾; 886 phòng học bộ môn (các môn: Âm nhạc, Mỹ thuật, Tin học, Ngoại ngữ, Công nghệ), 253 phòng STEM⁽⁹⁾.

+ Khối phòng hỗ trợ học tập: xây dựng mới 136 phòng thiết bị giáo dục, 284 phòng truyền thống (kết hợp phòng Đoàn TNCS, Đội TNTP Hồ Chí Minh và phòng tư vấn tâm lý, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập); 95 thư viện.

+ Khối hành chính quản trị: xây dựng mới 160 phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; 95 phòng làm việc văn phòng; 127 nhà bảo vệ; 95 nhà vệ sinh giáo viên; 110 nhà xe giáo viên.

+ Khối phụ trợ: xây dựng mới 101 phòng học; 205 phòng các tổ chuyên môn⁽¹⁰⁾; 151 phòng y tế; 186 nhà kho; 115 nhà đa năng; 76 nhà xe học sinh; 276 nhà vệ sinh học sinh.

+ Khối phục vụ sinh hoạt: xây dựng mới 19 nhà bếp, nhà ăn, kho bếp; 168 phòng nhà ở công vụ; 04 nhà văn hóa, 04 nhà sinh hoạt chung; các hạng mục phụ trợ, nâng cấp các công trình hiện trạng.

3.2. Mua sắm thiết bị dạy học

Mua sắm 5.898 bộ thiết bị dạy học của 13 môn học; 511 bộ thiết bị dùng

⁽⁷⁾ Không xây dựng thay thế phòng học bán kiên cố tại 13 điểm trường lẻ và 01 trường thực hiện sáp nhập.

⁽⁸⁾ Bổ sung hiện trạng 180 trường có tỷ lệ phòng học so với số lớp dưới 80% (những trường có tỷ lệ phòng học đạt từ 80% trở lên không đầu tư xây dựng bổ sung).

⁽⁹⁾ Các trường đã có phòng đa chức năng chuyển đổi công năng thành phòng STEM

⁽¹⁰⁾ Chỉ đầu tư xây dựng 205 phòng cho 205 trường chưa có phòng các tổ chuyên môn.

chung; 1.930 bộ thiết bị phòng học; 886 bộ thiết bị phòng học bộ môn.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 17.037.000 triệu đồng, gồm:

1.1. Kinh phí đầu tư CSVC, TBDH các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **2.733.943** triệu đồng (*theo Đề án Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo định hướng giáo dục nghề nghiệp, gắn với thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng - an ninh giai đoạn 2026 – 2030*).

1.2. Kinh phí thực hiện Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 là **14.303.057** triệu đồng. Trong đó:

- Đầu tư xây dựng CSVC: 10.417.866 triệu đồng; “
- Mua sắm TBDH: 3.885.191 triệu đồng.

(*Tổng hợp nhu cầu kinh phí có Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 kèm theo*)

2. Nguồn kinh phí: từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác.

3. Nguyên tắc bố trí kinh phí

3.1. Ưu tiên theo hạng mục công trình

Ưu tiên đầu tư thay thế các phòng học bán kiên cố, phòng học được xây dựng lâu năm đã xuống cấp không thể duy tu sửa chữa, bổ sung phòng học còn thiếu so với số lớp (MN: 01 phòng/lớp, TH: 01 phòng/lớp; THCS và THPT: 0,8 phòng/lớp); các phòng học bộ môn và khối các công trình hỗ trợ học tập, sinh hoạt của giáo viên và học sinh. Cụ thể theo thứ tự sau:

- Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em (đối với các cơ sở giáo dục MN); khối phòng học tập (đối với các cơ sở giáo dục phổ thông).

- Khối các công trình hỗ trợ học tập (thư viện; phòng thiết bị; phòng tư vấn tâm lý và hỗ trợ học sinh khuyết tật hòa nhập; phòng Đoàn TNCS, Đội TNTP Hồ Chí Minh).

- Khối phòng hành chính quản trị (phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; phòng làm việc văn phòng; nhà bảo vệ, nhà xe giáo viên).

- Khối công trình phụ trợ (phòng họp, phòng y tế, phòng tổ bộ môn, phòng giáo viên, phòng kho; nhà xe học sinh; nhà vệ sinh học sinh; cổng, hàng rào).

- Hạ tầng kỹ thuật.

3.2. Ưu tiên theo cơ sở giáo dục

Ưu tiên đầu tư CSVC đối với các cơ sở giáo dục MN, phổ thông thành lập mới hoặc được sắp xếp, tổ chức lại (sáp nhập các trường không bảo đảm quy mô tối thiểu; thu gọn, giảm hợp lý các điểm trường lẻ...). Cụ thể theo thứ tự sau:

- Các cơ sở giáo dục trên địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, bãi ngang ven biển, hải đảo, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các cơ sở giáo dục dự kiến đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch.

4. Dự kiến phân kỳ đầu tư (đối với kinh phí thực hiện Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030)

- Năm 2026: 1.430.306 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương: 1.001.214 triệu đồng, ngân sách địa phương: 429.092 triệu đồng).
- Năm 2027: 3.575.764 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương: 2.503.035 triệu đồng, ngân sách địa phương: 1.072.729 triệu đồng).
- Năm 2028: 4.290.917 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương: 3.003.642 triệu đồng, ngân sách địa phương: 1.287.275 triệu đồng).
- Năm 2029: 3.575.764 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương: 2.503.035 triệu đồng, ngân sách địa phương: 1.072.729 triệu đồng).
- Năm 2030: 1.430.306 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương: 1.001.214 triệu đồng, ngân sách địa phương: 429.092 triệu đồng).

(Danh mục các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên do UBND cấp xã và Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét phê duyệt)

4. Nhiệm vụ, giải pháp

4.1. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện tự nhiên, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của địa phương;

- Xây dựng kế hoạch/phương án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm yêu cầu về quy mô tối thiểu, giảm hợp lý các điểm trường để nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đầu tư.

- Bảo đảm quỹ đất để mở rộng, xây dựng mới các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học của địa phương.

4.2. Huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư CSVC cho trường học

- Lòng ghép hỗ trợ thực hiện kế hoạch thông qua chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu của kế hoạch.

- Tổng hợp cân đối các nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Đề án và căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) để xác định lộ trình đầu tư, trong đó, ưu tiên đầu tư cho cấp MN, TH và bảo đảm thiết bị dạy học tối thiểu; ưu tiên các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, bãi ngang ven biển, hải đảo, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ.

- Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch phân bổ vốn đầu tư hàng năm, trong đó ưu tiên cho những công trình trọng điểm, thiết yếu, cấp bách.

4.3. Quản lý hiệu quả đầu tư CSVC, mua sắm TBDH

- Về xác định nhu cầu đầu tư:

- + Căn cứ các quy định về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thực hiện việc rà soát, xác định nhu cầu đầu tư xây dựng, mua sắm bổ sung nhằm bảo đảm điều kiện để các cơ sở giáo dục thực hiện đổi mới nội dung và phương pháp dạy học, ưu tiên đủ phòng học, thư viện, các phòng học bộ môn; đồng thời, hướng đến tăng cường CSVC để xây dựng trường đạt chuẩn với các mức độ.

- + Tổng hợp danh mục đầu tư kiên cố hóa trường lớp học; đầu tư bổ sung, tăng cường cơ sở vật chất và danh mục thiết bị dạy học theo từng giai đoạn.

- + Dự kiến nhu cầu nguồn vốn thực hiện, đề xuất cụ thể cơ cấu các nguồn vốn (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và huy động khác); cần xác định chủ động cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương và huy động khác để thực hiện.

- Về quy hoạch, thiết kế:

- + Xây dựng và phê duyệt quy hoạch mặt bằng tổng thể các cơ sở giáo dục, đảm bảo các công trình được đầu tư xây dựng đúng quy hoạch, tránh việc đầu tư manh mún, chắp vá, không đồng bộ, không hiệu quả.

- + Xây dựng và ban hành thiết kế mẫu các công trình nhà học, nhà bộ môn, khối nhà hành chính quản trị, các công trình phụ trợ cho các trường học để tiết kiệm chi phí trong quá trình đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch giai đoạn và kế hoạch thực hiện hằng năm: Theo phân cấp quản lý, UBND cấp xã, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án trong giai đoạn 2026 - 2030 và kế hoạch triển khai thực hiện hằng năm theo nguyên tắc bố trí kinh phí của Đề án này.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện đề án. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện theo tiến độ; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện; thường xuyên báo cáo kết quả cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo; kịp thời báo cáo, tham mưu, đề xuất cấp thẩm quyền xem xét, chỉ đạo đối với các nội dung vướng mắc, vượt thẩm quyền.

- Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học hằng năm cho các trường học trên địa bàn toàn tỉnh.

- Phối hợp với UBND các xã, phường đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động sự ủng hộ của cộng đồng xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất trường lớp đáp ứng điều kiện giảng dạy, học tập cho các cấp học.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các xã, phường, căn cứ nội dung Đề án để tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện.

- Tham mưu UBND tỉnh về cơ chế phân bổ nguồn vốn để thực hiện Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương hoàn thiện hồ sơ giao quyền sử dụng đất cho các trường học; đảm bảo quỹ đất cho các trường học triển khai đầu tư xây dựng các hạng mục công trình và tổ chức hoạt động giáo dục theo chuẩn quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp đất và hoàn thiện hồ sơ đất cho các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Xây dựng

- Thực hiện việc thẩm định thiết kế và xây dựng cho các trường học trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng theo thẩm quyền.

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình, kiểm tra

công tác nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn, chịu lực, vận hành công trình trong quá trình khai thác sử dụng.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường

- Chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án; thường xuyên báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án cho Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đề án; lập, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp các hạng mục công trình giáo dục, mua sắm bổ sung TBDH trong phạm vi phân cấp quản lý.

- Triển khai rà soát quy hoạch, sắp xếp trường lớp trên địa bàn đảm bảo điều kiện đến trường của học sinh; đồng thời tăng quy mô các điểm trường chính để nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, bố trí thứ tự ưu tiên các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, gắn liền với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

- Triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng CSVC, mua sắm TBDH theo quy định của Nhà nước./.

Phụ lục I

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NÂNG CẤP CSVC, TBDH VÀ DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

(Kèm theo Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030)

TT	Địa phương, đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí		
		Tổng cộng	Xây dựng CSVC	Mua sắm TBDH
Tổng cộng		14,303,057	10,417,867	3,885,190
1	Phường Quy Nhơn	307,584	245,473	62,111
2	Phường Quy Nhơn Đông	122,899	95,558	27,341
3	Phường Quy Nhơn Tây	60,685	35,493	25,193
4	Phường Quy Nhơn Nam	290,625	238,531	52,094
5	Phường Quy Nhơn Bắc	119,430	96,753	22,677
6	Phường Bình Định	131,443	96,468	34,975
7	Phường An Nhơn	136,051	111,841	24,210
8	Phường Bồng Sơn	207,545	157,697	49,849
9	Phường Hoài Nhơn	56,582	34,108	22,474
10	Phường Tam Quan	105,749	83,412	22,337
11	Phường Pleiku	180,319	147,177	33,141
12	Phường Diên Hồng	176,820	149,282	27,539
13	Phường Hoài Nhơn Đông	136,566	110,574	25,992
14	Phường Hoài Nhơn Tây	62,465	48,640	13,825
15	Phường Hoài Nhơn Nam	77,852	61,422	16,431
16	Phường Hoài Nhơn Bắc	105,868	70,576	35,292
17	Xã Tuy Phước	251,819	216,598	35,221
18	Xã Phù Cát	136,805	99,382	37,423
19	Xã Phù Mỹ	114,888	95,946	18,943
20	Xã Bình Dương	79,732	68,186	11,547
21	Xã Tây Sơn	100,526	50,577	49,948
22	Phường Hội Phú	142,306	105,733	36,574
23	Phường An Phú	122,112	78,767	43,345
24	Phường An Khê	135,193	111,120	24,073
25	Phường Ayun Pa	33,030	9,547	23,484
26	Phường An Nhơn Đông	125,050	93,192	31,858
27	Xã An Nhơn Tây	137,023	111,583	25,440
28	Phường An Nhơn Nam	101,607	75,536	26,071
29	Phường An Nhơn Bắc	60,348	34,610	25,738
30	Xã Tuy Phước Đông	187,152	161,902	25,250
31	Xã Tuy Phước Tây	46,887	31,398	15,489
32	Xã Tuy Phước Bắc	86,674	64,615	22,059

TT	Địa phương, đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí		
		Tổng cộng	Xây dựng CSVC	Mua sắm TBDH
33	Xã Xuân An	80,772	61,430	19,342
34	Xã Ngô Mây	49,192	37,040	12,152
35	Xã Cát Tiến	79,709	47,324	32,385
36	Xã Đề Gi	82,864	43,684	39,181
37	Xã Hòa Hội	58,216	31,125	27,091
38	Xã An Lương	80,550	75,809	4,741
39	Xã Phù Mỹ Đông	100,390	77,626	22,765
40	Xã Phù Mỹ Tây	22,020	19,924	2,096
41	Xã Phù Mỹ Nam	31,149	20,750	10,399
42	Xã Phù Mỹ Bắc	90,093	50,873	39,220
43	Xã Bình Khê	86,173	71,896	14,277
44	Xã Bình Hiệp	99,631	43,842	55,789
45	Xã Bình An	90,140	72,351	17,789
46	Xã Hoài Ân	88,795	68,802	19,993
47	Xã Vạn Đức	45,664	36,585	9,079
48	Xã Ân Hảo	41,512	28,404	13,108
49	Xã Vĩnh Thạnh	147,515	139,060	8,456
50	Xã An Hòa	37,852	30,694	7,157
51	Phường Thống Nhất	137,123	104,841	32,282
52	Phường An Bình	106,818	83,727	23,091
53	Xã Cửu An	54,502	44,307	10,195
54	Xã Chư Păh	80,362	62,860	17,502
55	Xã Chư Prông	175,065	123,752	51,313
56	Xã Chư Sê	185,296	119,698	65,599
57	Xã Kbang	73,469	54,346	19,123
58	Xã Đak Đoa	93,950	63,705	30,245
59	Xã Ia Grai	116,717	89,187	27,529
60	Xã Ia Hrung	281,905	159,718	122,187
61	Xã Đức Cơ	541,936	477,790	64,146
62	Xã Nhơn Châu	20,737	14,652	6,085
63	Xã Hội Sơn	53,775	44,325	9,450
64	Xã Bình Phú	94,277	68,534	25,743
65	Xã Ân Tường	80,063	65,980	14,082
66	Xã Kim Sơn	119,153	106,975	12,178
67	Xã Vân Canh	57,138	41,600	15,538
68	Xã Canh Vinh	19,927	12,013	7,914
69	Xã Canh Liên	15,533	10,466	5,067
70	Xã Vĩnh Thịnh	69,238	61,168	8,070
71	Xã Vĩnh Quang	74,889	70,646	4,243

TT	Địa phương, đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí		
		Tổng cộng	Xây dựng CSVC	Mua sắm TBDH
72	Xã Vĩnh Sơn	48,001	41,317	6,684
73	Xã An Lão	78,182	63,523	14,659
74	Xã An Vinh	31,538	29,122	2,415
75	Xã An Toàn	48,215	43,948	4,267
76	Xã Biển Hồ	98,502	66,276	32,225
77	Xã Gào	95,420	80,690	14,730
78	Xã Ia Rbol	51,484	39,682	11,802
79	Xã Ia Sao	24,325	16,739	7,586
80	Xã Ia Ly	51,685	34,856	16,830
81	Xã Ia Khuol	72,073	51,055	21,018
82	Xã Ia Phí	85,249	57,335	27,914
83	Xã Bàu Cạn	72,931	48,025	24,906
84	Xã Ia Boong	75,428	49,863	25,565
85	Xã Ia Lâu	98,232	73,854	24,379
86	Xã Ia Pia	59,044	32,983	26,061
87	Xã Ia Tôr	110,094	79,086	31,008
88	Xã Ia Púch	25,353	23,662	1,691
89	Xã Ia Mơ	6,947	5,005	1,941
90	Xã Bờ Ngoong	116,359	55,324	61,035
91	Xã Ia Ko	49,188	23,753	25,435
92	Xã Al Bá	76,556	40,680	35,876
93	Xã Chư Pưh	178,360	137,862	40,497
94	Xã Ia Le	228,383	91,008	137,376
95	Xã Ia Hrú	77,067	38,860	38,207
96	Xã Đak Pơ	110,797	90,553	20,244
97	Xã Ya Hội	17,478	7,645	9,834
98	Xã Kông Bơ La	62,856	40,225	22,630
99	Xã Tơ Tung	52,087	36,403	15,684
100	Xã Sơn Lang	24,232	21,387	2,846
101	Xã Đak Rong	25,666	5,404	20,262
102	Xã Krong	11,188	5,460	5,727
103	Xã Kông Chro	23,467	6,644	16,823
104	Xã Ya Ma	29,690	15,253	14,437
105	Xã Chư Krey	36,577	24,754	11,823
106	Xã Sró	24,152	11,285	12,867
107	Xã Đăk Song	41,112	26,501	14,611
108	Xã Chơ Long	53,313	20,022	33,291
109	Xã Phú Thiện	225,840	190,561	35,279
110	Xã Chư A Thai	148,562	121,768	26,794

TT	Địa phương, đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí		
		Tổng cộng	Xây dựng CSVC	Mua sắm TBDH
111	Xã Ia Hiao	101,395	75,991	25,403
112	Xã Pờ Tó	64,559	37,768	26,791
113	Xã Ia Pa	80,621	58,063	22,558
114	Xã Ia Tul	141,246	47,779	93,467
115	Xã Phú Túc	109,716	73,716	36,000
116	Xã Ia Dreh	92,941	70,531	22,411
117	Xã Ia Rsai	101,255	60,065	41,190
118	Xã Uar	96,055	70,076	25,979
119	Xã Kon Gang	107,761	75,505	32,256
120	Xã Ia Băng	100,976	67,073	33,903
121	Xã Kdang	105,659	68,256	37,403
122	Xã Đak Somei	73,824	49,144	24,680
123	Xã Mang Yang	117,219	75,672	41,547
124	Xã Lơ Pang	42,819	25,482	17,336
125	Xã Kon Chiêng	97,045	82,544	14,502
126	Xã Hra	69,487	57,321	12,166
127	Xã Ayun	29,650	17,326	12,324
128	Xã Ia Krái	216,410	96,846	119,564
129	Xã Ia O	28,397	16,829	11,568
130	Xã Ia Chia	23,827	6,337	17,491
131	Xã Ia Dok	88,421	54,423	33,999
132	Xã Ia Krêl	75,104	41,863	33,241
133	Xã Ia Pnôn	7,975	5,005	2,970
134	Xã Ia Nan	17,375	10,673	6,701
135	Xã Ia Dom	23,262	15,471	7,790
136	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,640,682	1,280,531	360,151

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ CSVC CÁC CẤP HỌC

(Kèm theo Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030)

Tổng nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 10.417.866 triệu đồng

A. Cấp học Mầm non

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (triệu đồng)
Nhu cầu kinh phí				2,284,306
I	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			1,776,717
1	Phòng học	1,548	998	1,545,523
2	Phòng Giáo dục thể chất, Giáo dục nghệ thuật	97	675	65,446
4	Bếp ăn	55	1,170	64,350
5	Thư viện	90	909	81,832
6	Phòng làm quen Tin học, Ngoại ngữ	29	675	19,566
II	Khối phòng hành chính quản trị			177,561
1	Phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	0	301	0
2	Văn phòng	116	602	69,869
3	Phòng nhân viên	201	301	60,533
4	Phòng bảo vệ	139	125	17,347
5	Nhà vệ sinh giáo viên	35	374	13,104
6	Nhà xe giáo viên	78	214	16,708
III	Khối phụ trợ			255,028
1	Phòng họp	186	624	116,064
2	Phòng y tế	103	301	31,019
3	Nhà kho	178	606	107,945
IV	Khối phục vụ sinh hoạt			75,000
1	Các hạng mục phụ: sân; tường rào, cổng, nâng cấp công trình hiện có ...			75,000

B. Cấp Tiểu học

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (triệu đồng)
Nhu cầu kinh phí				3,215,103
I	Khối phòng học tập			2,400,969
1	Phòng học	1,488	602	896,246
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	430	903	388,494
3	Phòng học bộ môn Tin học	180	903	162,625
4	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	260	903	234,903
5	Phòng học bộ môn Công nghệ	337	1,205	405,961
6	Phòng học STEM	380	823	312,740
II	Khối hành chính quản trị			149,714
1	Phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	95	301	28,610

2	Văn phòng	90	602	54,208
3	Phòng bảo vệ	142	125	17,722
4	Nhà vệ sinh giáo viên	52	672	34,944
5	Nhà xe giáo viên	44	323	14,230
III	Khối hỗ trợ học tập			230
1	Thư viện	40	1,205	48,185
2	Phòng thiết bị giáo dục	129	602	77,699
3	Phòng Truyền thống, Phòng Đội, Hỗ trợ HSKT	230	602	138,533
IV	Khối phụ trợ			480,065
1	Phòng họp	93	903	84,023
2	Phòng y tế	112	301	33,730
3	Nhà kho	190	602	114,440
4	Khu để xe học sinh	76	2,352	178,752
5	Nhà vệ sinh học sinh	48	1,440	69,120
V	Khối phục vụ sinh hoạt			184,125
1	Nhà bếp	15	585	8,775
2	Nhà ăn	15	1,560	23,400
3	Nhà công vụ	171	450	76,950
4	Các hạng mục phụ: sân; tường rào, cổng, nâng cấp công trình hiện có ...			75,000

C. Cấp Trung học cơ sở

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (triệu đồng)
Tổng nhu cầu kinh phí				3,663,949
I	Khối phòng học tập			1,764,244
1	Phòng học	1,373	602	826,980
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	300	903	271,042
3	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	70	1,205	84,324
4	Phòng học bộ môn Tin học	60	903	54,208
5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	140	903	126,486
6	Phòng học bộ môn Công nghệ	120	1,205	144,556
7	Phòng học bộ môn KHXH (GD, LS và ĐL)	70	903	63,243
8	Phòng học STEM	235	823	193,405
II	Khối hành chính quản trị			167,394
1	Phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	100	301	30,116
2	Văn phòng	75	602	45,174
3	Phòng bảo vệ	107	125	13,354
4	Nhà vệ sinh giáo viên	75	672	50,400
5	Nhà xe giáo viên	90	315	28,350
III	Khối hỗ trợ học tập			308,386
1	Thư viện	71	1,205	85,529
2	Phòng thiết bị	110	602	66,255
3	Phòng truyền thống, Đoàn - Đội, tư vấn tâm lý	260	602	156,602

IV	Khối phụ trợ			1,305,185
1	Phòng họp	95	903	85,830
2	Phòng các tổ chuyên môn	199	301	59,930
3	Phòng y tế	145	301	43,668
4	Nhà kho	180	602	108,417
6	Nhà đa năng	89	5,100	453,900
5	Khu để xe học sinh	70	2,352	164,640
6	Nhà vệ sinh học sinh	270	1,440	388,800
V	Khối phục vụ sinh hoạt			118,740
1	Nhà bếp	12	585	7,020
2	Nhà ăn	12	1,560	18,720
3	Nhà công vụ	40	450	18,000
4	Các hạng mục phụ: sân; tường rào, cổng, nâng cấp công trình hiện có ...			75,000

D. Cấp Trung học phổ thông và các cấp học Giáo dục thường xuyên

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (triệu đồng)
Tổng nhu cầu kinh phí				1,254,508
I	Khối phòng học tập			710,809
1	Phòng học	560	792	443,243
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mĩ thuật	36	1,216	43,784
3	Phòng học bộ môn Công nghệ	30	1,622	48,649
4	Phòng học bộ môn Tin học	30	1,216	36,486
5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	30	1,216	36,486
6	Phòng học bộ môn Vật lí	12	1,622	19,459
7	Phòng học bộ môn Hóa học	12	1,622	19,459
8	Phòng học bộ môn Sinh học	12	1,622	19,459
9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	18	1,216	21,892
10	Phòng học STEM	18	1,216	21,892
II	Khối hành chính quản trị			75,940
1	Phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	60	405	24,324
2	Văn phòng	20	811	16,216
3	Phòng bảo vệ	20	195	3,900
4	Nhà vệ sinh giáo viên	20	900	18,000
5	Nhà xe giáo viên	20	675	13,500
III	Khối hỗ trợ học tập			79,459
1	Thư viện	24	1,622	38,919
2	Phòng thiết bị	26	811	21,081
3	Phòng truyền thống, Đoàn - Đội, tư vấn tâm lí	24	811	19,459
4	Nhà đa năng	0	0	0
IV	Khối phụ trợ			246,346
1	Phòng họp	6	1,216	7,297
2	Phòng các tổ chuyên môn	6	405	2,432

3	Phòng y tế	6	405	2,432
4	Nhà kho	6	811	4,865
5	Khu để xe học sinh	6	5,400	32,400
6	Nhà vệ sinh học sinh	6	2,400	14,400
7	Nhà đa năng	26	7,020	182,520
V	Khối phục vụ sinh hoạt			141,954
1	Nhà bếp	7	585	4,095
2	Nhà ăn	7	1,560	10,920
3	Nhà ở bán trú, nhà công vụ	128	508	64,996
4	Phòng quản lí học sinh	4	508	2,031
5	Phòng sinh hoạt chung	4	1,016	4,062
6	Nhà văn hóa	4	1,463	5,850
7	Các hạng mục phụ: sân; tường rào, cổng, nâng cấp công trình hiện có ...			50,000

Phụ lục III

TỔNG HỢP NHU CẦU MUA SẴM THIẾT BỊ DẠY HỌC CÁC CẤP HỌC

(Kèm theo Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030)

Tổng kinh phí mua sắm thiết bị dạy học các cấp học: 3.885.190 triệu đồng

I Cấp học Mầm non

TT	Tên loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
Tổng nhu cầu kinh phí cấp học Mầm non				607,624
1	Đồ dùng	Bộ	2,140	214,000
2	Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu	Bộ	2,292	343,800
3	Thiết bị phòng học thông thường	Bộ	519	49,824

II Cấp Tiểu học

TT	Tên loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
Nhu cầu kinh phí cấp Tiểu học				1,099,296
1	Môn Tiếng Việt	Bộ	2,200	6,600
2	Môn Toán	Bộ	2,209	28,717
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	753	225,900
4	Môn Đạo đức	Bộ	2,016	14,112
5	Môn Tự nhiên và Xã hội	Bộ	1,612	35,464
6	Môn Lịch sử và Địa lí	Bộ	1,407	15,477
7	Thiết bị phòng học môn Tin học	Bộ	807	95,226
8	Môn Công nghệ	Bộ	1,613	74,198
9	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	1,273	99,294
10	Môn Khoa học	Bộ	1,378	39,962
11	Môn Âm nhạc	Bộ	769	25,377
12	Môn Mỹ thuật	Bộ	783	50,112
13	Môn Hoạt động trải nghiệm	Bộ	1,846	33,228
14	Thiết bị dùng chung	Bộ	1,563	168,804
15	Thiết bị phòng học thông thường	Bộ	795	186,825

III Cấp Trung học cơ sở

TT	Tên loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
Nhu cầu kinh phí cấp Trung học cơ sở				1,818,119
1	Môn Ngữ văn	Bộ	461	6,454
2	Môn Toán	Bộ	473	4,730
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	350	315,000
4	Môn Giáo dục công dân	Bộ	409	4,499
5	Môn Lịch sử và Địa lí	Bộ	443	21,707
6	Môn Khoa học tự nhiên	Bộ	489	85,575
7	Môn Công nghệ	Bộ	457	100,540
8	Thiết bị phòng học môn Tin học	Bộ	412	370,800
9	Thiết bị phòng Công nghệ	Bộ	342	432,630
10	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	440	56,320
11	Môn Âm nhạc	Bộ	415	14,110
12	Môn Mỹ thuật	Bộ	437	27,531

13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	449	9,878
14	Thiết bị dùng chung	Bộ	347	38,170
15	Thiết bị phòng học thông thường	Bộ	1,405	330,175

IV Cấp Trung học phổ thông

TT	Tên loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
Nhu cầu kinh phí cấp Trung học phổ thông				313,709
1	Môn Ngữ văn	Bộ	72	864
2	Môn Toán	Bộ	78	1,014
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	62	55,800
4	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	74	9,472
5	Môn Lịch sử	Bộ	69	1,035
6	Môn Địa lí	Bộ	66	1,056
7	Môn Giáo dục kinh tế, pháp luật	Bộ	61	183
8	Thiết bị phòng học môn Vật lí	Bộ	93	29,853
9	Thiết bị phòng học môn Hóa học	Bộ	77	15,400
10	Thiết bị phòng học môn Sinh học	Bộ	82	19,024
11	Thiết bị phòng học môn Công nghệ	Bộ	75	15,150
12	Thiết bị phòng học môn Tin học	Bộ	60	54,000
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	81	729
14	Thiết bị dùng chung	Bộ	108	11,664
15	Thiết bị phòng học thông thường	Bộ	419	98,465

VI Các cấp học Giáo dục thường xuyên

TT	Tên loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
Nhu cầu kinh phí Giáo dục thường xuyên				46,442
1	Môn Ngữ văn	Bộ	14	168
2	Môn Toán	Bộ	14	182
3	Môn Ngoại ngữ	Bộ	14	12,600
4	Môn Giáo dục thể chất	Bộ	5	640
5	Môn Lịch sử	Bộ	19	285
6	Môn Địa lí	Bộ	16	256
7	Môn Giáo dục kinh tế, pháp luật	Bộ	6	18
8	Thiết bị phòng học môn Vật lí	Bộ	11	3,531
9	Thiết bị phòng học môn Hóa học	Bộ	13	2,600
10	Thiết bị phòng học môn Sinh học	Bộ	10	2,320
11	Thiết bị phòng học môn Công nghệ	Bộ	13	2,626
12	Thiết bị phòng học môn Tin học	Bộ	16	14,400
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	17	153
14	Thiết bị dùng chung	Bộ	16	1,728
15	Thiết bị phòng học thông thường	Bộ	21	4,935